

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Tề	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Trần Trung Trường	Thành viên

Ban Giám đốc	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp;
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY
TNHH
TỨ HẢI
HÀ NAM

Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 18 tháng 5 năm 2023

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 22-05-2023
Số chứng thực 97 - - Quyền số 1 SCT/BS



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM THỊ CẢI



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 22-11-143

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên**
Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam ("Công ty"), lập vào ngày 18 tháng 5 năm 2023, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Tư Hải Hà Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

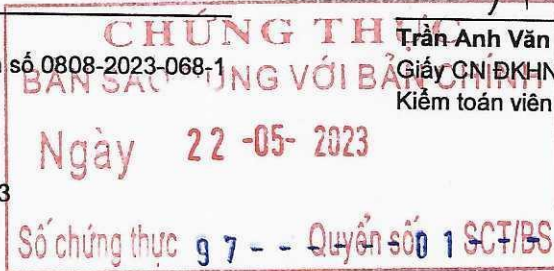
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 5 năm 2023

Trần Anh Văn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3109-2020-068-1
Kiểm toán viên



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM THỊ CẢI

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	43.327.046.920	23.663.414.554
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	9.846.234.083	10.599.039.615
Tiền		111	9.846.234.083	2.599.039.615
Các khoản tương đương tiền		112	-	8.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	28.765.882.667	5.088.535.113
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	2.548.277.707	4.012.367.212
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	735.594.880	1.062.670.004
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	25.080.678.103	-
Phải thu ngắn hạn khác		136	443.516.550	13.497.897
Dự phòng phải thu khó đòi		137	(42.184.573)	-
Hàng tồn kho	9	140	4.648.071.892	3.017.716.580
Hàng tồn kho		141	4.648.071.892	3.017.716.580
Tài sản ngắn hạn khác		150	66.858.278	4.958.123.246
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	66.858.278	65.138.236
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	4.892.985.010
Tài sản dài hạn		200	95.115.040.656	95.769.529.795
Tài sản cố định		220	92.825.299.673	64.709.334.810
Tài sản cố định hữu hình	11	221	92.825.299.673	64.709.334.810
- Nguyên giá		222	110.208.904.909	75.194.625.017
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(17.383.605.236)	(10.485.290.207)
Tài sản dở dang dài hạn		240	-	27.484.780.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	242	-	27.484.780.909
Tài sản dài hạn khác		260	2.289.740.983	3.575.414.076
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	2.289.740.983	3.575.414.076
Tổng tài sản		270	138.442.087.576	119.432.944.349

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

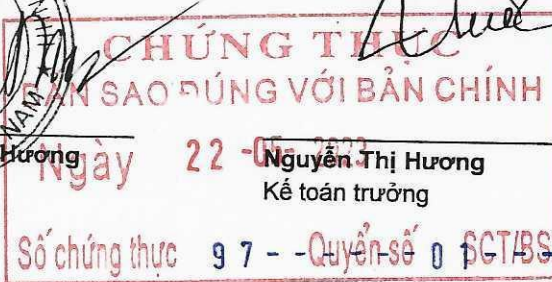
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	40.463.160.076	21.578.208.543
Nợ ngắn hạn		310	35.946.016.877	21.578.208.543
Phải trả người bán ngắn hạn	13	311	1.063.217.570	2.574.939.064
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	312	-	2.000.695.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	313	1.455.256.776	1.711.427.737
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	130.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	16	319	751.833.561	341.126.158
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	320	32.545.708.970	14.950.020.320
Nợ dài hạn		330	4.517.143.199	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	338	4.517.143.199	-
Vốn chủ sở hữu		400	97.978.927.500	97.854.735.806
Vốn chủ sở hữu	18	410	97.978.927.500	97.854.735.806
Vốn góp của chủ sở hữu	19	411	92.450.000.000	92.450.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	5.528.927.500	5.404.735.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	404.735.806	377.981.660
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	5.124.191.694	5.026.754.146
Tổng nguồn vốn		440	138.442.087.576	119.432.944.349

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 18 tháng 5 năm 2023



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc



Ngày 22-05-2023
Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập



CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM THỊ CÀI

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	01	124.427.271.503	137.308.344.123
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	124.427.271.503	137.308.344.123
Giá vốn hàng bán	22, 29	11	(93.550.900.232)	(108.724.376.837)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	30.876.371.271	28.583.967.286
Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	1.093.163.933	104.429.456
Chi phí tài chính	24	22	(2.856.986.458)	(1.834.607.565)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(1.175.184.020)	(1.580.095.940)
Chi phí bán hàng	25, 29	25	(3.737.599.410)	(5.032.544.665)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 29	26	(18.765.361.501)	(16.035.303.384)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	6.609.587.835	5.785.941.128
Thu nhập khác	27	31	2.862.008	829.679.563
Chi phí khác	28	32	(150.731.969)	(206.219.157)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(147.869.961)	623.460.406
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	6.461.717.874	6.409.401.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	(1.337.526.180)	(1.382.647.388)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19	60	5.124.191.694	5.026.754.146

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 18 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY TNHH TỨ HẢI HÀ NAM
 Nguyễn Thị Mai Hương
 Giám đốc

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày 22 tháng 05 năm 2023
 Nguyễn Thị Hương
 Kế toán trưởng
 Số chứng thực 97 - - Quyền số 01 - SCT/BS

Trần Thị Thu Hiền
 Người lập



PHẠM THỊ CÀI
 CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	6.461.717.874	6.409.401.534
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	6.898.315.029	5.471.912.072
Thay đổi các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		03	42.184.573	(646.200.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư		04	(269.060.284)	174.532.135
Chi phí lãi vay		05	(443.353.246)	(37.685.405)
		06	1.175.184.020	1.580.095.940
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	13.864.987.966	12.952.056.276
Thay đổi các khoản phải thu		09	6.487.674.133	15.387.293.902
Thay đổi hàng tồn kho		10	(1.630.355.312)	1.186.320.651
Thay đổi các khoản phải trả		11	(1.171.567.029)	(788.685.687)
Thay đổi chi phí trả trước		12	1.283.953.051	1.231.302.561
Tiền lãi vay đã trả		14	(1.175.184.020)	(1.580.095.940)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.711.427.737)	(253.617.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	15.948.081.052	28.134.573.784
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác		21	(7.917.966.983)	(33.907.021.229)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(48.592.513.922)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	23.511.835.819	27.400.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	211.158.593	37.685.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(32.787.486.493)	(26.469.335.824)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	85.245.994.949	99.676.319.218
Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính		34	(64.152.972.520)	(96.906.707.923)
Tiền cổ tức cho nhà đầu tư		36	(5.000.000.000)	(2.006.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	16.093.022.429	763.451.295
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(746.383.012)	2.428.689.255
Tiền và tương đương tiền đầu năm		5	10.599.039.615	8.276.919.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(6.422.520)	(106.568.708)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		5	9.846.234.083	10.599.039.615

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 22-05-2023
Số chứng thực 97 -- Quyền số 1 BCT/BS

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 18 tháng 5 năm 2023

CÔNG TY
TNHH
TỨ HẢI
HÀ NAM
Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM THỊ CẢI
Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0700519785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010. Công ty đã đăng ký điều chỉnh thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

<i>Điều chỉnh</i>	<i>Ngày điều chỉnh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Lần 1	15 tháng 8 năm 2016	Thay đổi chủ sở hữu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tứ Hải sang Bà Nguyễn Thị Mai Hương.
Lần 2	24 tháng 2 năm 2017	Thông tin liên hệ của Công ty
Lần 3	12 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 10 tỷ VNĐ lên 21 tỷ VNĐ
Lần 4	14 tháng 8 năm 2020	Thay đổi chủ sở hữu từ Bà Nguyễn Thị Mai Hương sang Công ty Cổ phần Appatex
Lần 5	17 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 21 tỷ VNĐ lên 92,45 tỷ VNĐ
Lần 6	16 tháng 9 năm 2021	Bổ sung mã ngành nghề và thông tin địa chỉ email, website công ty

Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ là Công ty Cổ phần Appatex, một công ty hoạt động tại Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là gia công các may mặc cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xóm Đình, thôn Lương Tràng, Xã Liêm Tiết, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 501 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 522 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo mục đích sử dụng báo cáo tài chính của Ban Giám đốc Công ty.

Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm đánh cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
Cây lâu năm	15
Tài sản cố định khác	5 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.12 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận phân phối cho các chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà lợi nhuận phân phối được thông qua bởi Hội đồng Thành viên.

Lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.15 Doanh thu

Dịch vụ dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công, là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ gia công hoàn thành và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.19 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.20 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.21 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.22 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	724.006.798	150.019.487
Tiền gửi ngân hàng	9.122.227.285	2.449.020.128
	9.846.234.083	2.599.039.615
Các khoản tương đương tiền (i)	-	8.000.000.000
	9.846.234.083	10.599.039.615

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Yên Nhiên Việt	2.504.744.640	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mặt Trời Việt	-	-	1.973.925.805	-
L&K Textile/Inditex, S.A - Chi nhánh Lelystad	-	-	1.996.256.791	-
Phải thu khách hàng khác	43.533.067	(42.184.573)	42.184.616	-
	2.548.277.707	(42.184.573)	4.012.367.212	-

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba	100.000.000	573.000.004
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 32)		
Công ty Cổ phần Appatex	635.594.880	489.670.000
	735.594.880	1.062.670.004

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về cho bên liên quan vay (Thuyết minh 32) (*)	25.080.678.103	-

(*) Khoản phải thu về cho Bà Nguyễn Thị Mai Hương, Giám đốc, vay không có tài sản thế chấp theo Quyết định của Hội đồng Thành viên số 22062022/QĐ-TH ngày 22 tháng 6 năm 2022. Hạn mức cho vay là 30 tỷ VNĐ với lãi suất 5%/năm. Các khoản cho vay sẽ được thu hồi vào ngày 22 tháng 6 năm 2023.

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	126.739.348	-	890.360.496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.000.259.020	-	1.613.709.887	-
Thành phẩm gia công	2.521.073.524	-	386.009.844	-
Hàng hóa	-	-	127.636.353	-
	4.648.071.892	-	3.017.716.580	-

10. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	29.144.300	20.672.344
Khác	37.713.978	44.465.892
	66.858.278	65.138.236
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.289.740.983	3.575.414.076
	2.356.599.261	3.640.552.312

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cây lâu năm VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2022	52.641.653.565	15.574.811.155	2.899.352.727	1.351.000.000	2.727.807.570	75.194.625.017
Mua trong năm	3.355.237.697	3.647.603.831	50.000.000	-	476.657.455	7.529.498.983
Chuyển từ chi phí xây dựng dờ dang (Thuyết minh 12)	27.484.780.909	-	-	-	-	27.484.780.909
31 tháng 12 năm 2022	83.481.672.171	19.222.414.986	2.949.352.727	1.351.000.000	3.204.465.025	110.208.904.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2022	(4.634.030.652)	(4.283.407.686)	(1.216.675.041)	(90.066.672)	(261.110.156)	(10.485.290.207)
Chi phí khấu hao	(3.481.934.976)	(2.515.864.175)	(371.720.164)	(90.066.672)	(438.729.042)	(6.898.315.029)
31 tháng 12 năm 2022	(8.115.965.628)	(6.799.271.861)	(1.588.395.205)	(180.133.344)	(699.839.198)	(17.383.605.236)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2022	48.007.622.913	11.291.403.469	1.682.677.686	1.260.933.328	2.466.697.414	64.709.334.810
31 tháng 12 năm 2022	75.365.706.543	12.423.143.125	1.360.957.522	1.170.866.656	2.504.625.827	92.825.299.673

Một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị, xe ô tô với tổng giá trị là 35,55 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31 tháng 12 năm 2021: 15,32 tỷ VNĐ) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 18.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Số dư đầu năm	27.484.780.909	-
Tăng trong năm	-	27.484.780.909
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(27.484.780.909)	-
Số dư cuối năm	-	27.484.780.909
Trong đó:		
Dự án Đầu tư khu thương mại và sản xuất hàng may mặc	-	27.484.780.909

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	106.635.157	106.635.157	542.304.488	542.304.488
Công ty TNHH Linh Hiếu	482.036.000	482.036.000	93.903.500	93.903.500
Công ty TNHH Đông Phương	-	-	524.769.460	524.769.460
Khác	474.546.413	474.546.413	1.083.961.616	1.083.961.616
	1.063.217.570	1.063.217.570	2.244.939.064	2.244.939.064
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 32)				
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	-	-	330.000.000	330.000.000
	1.063.217.570	1.063.217.570	2.574.939.064	2.574.939.064

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Cục Quân Nhu – Tổng Cục Hậu Cần	-	2.000.000.000
Khác	-	695.264
	-	2.000.695.264

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp	Số đã thanh toán/	31 tháng 12 năm 2021
			cần trừ	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	117.730.596	4.374.353.839	(4.256.623.243)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.526.180	1.337.526.180	(1.711.427.737)	1.711.427.737
Thuế khác	-	377.998.028	(377.998.028)	-
	1.455.256.776	6.089.878.047	(6.346.049.008)	1.711.427.737

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội	623.164.466	287.905.171
Bảo hiểm y tế	106.257.750	36.345.203
Bảo hiểm thất nghiệp	22.411.345	16.875.784
	751.833.561	341.126.158

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2022		Trong năm		31 tháng 12 năm 2021		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	21.220.859.970	21.220.859.970	62.632.867.450	(55.853.852.520)	1.001.244.720	13.440.600.320	13.440.600.320
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	4.125.000.000	4.125.000.000	10.664.700.000	(8.049.120.000)	-	1.509.420.000	1.509.420.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii)	3.999.849.000	3.999.849.000	3.981.284.300	-	18.564.700	-	-
	29.345.708.970	29.345.708.970	77.278.851.750	(63.902.972.520)	1.019.809.420	14.950.020.320	14.950.020.320
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-	-	-
	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	-	-
	32.545.708.970	32.545.708.970	80.478.851.750	(63.902.972.520)	1.019.809.420	14.950.020.320	14.950.020.320
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	717.143.199	717.143.199	1.467.143.199	(750.000.000)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	3.800.000.000	3.800.000.000	6.500.000.000	(2.700.000.000)	-	-	-
	4.517.143.199	4.517.143.199	7.967.143.199	(3.450.000.000)	-	-	-
	37.062.852.169	37.062.852.169	88.445.994.949	(67.352.972.520)	1.019.809.420	14.950.020.320	14.950.020.320

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/8897149/HĐTD có hạn mức tín dụng là 35 tỷ VND (chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8897149/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2021). Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng từ ngày 16 tháng 5 năm 2022 đến 30 tháng 4 năm 2023. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 4-4,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:

- Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/8897149/HĐBĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- Nhà xưởng và các công trình gắn liền trên đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 02/2017/8897149/HĐBĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 và văn bản sửa đổi số 02/2022/8897149/SĐBBS ngày 6 tháng 12 năm 2022;
- Xe ô tô đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020; và
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Bà Nguyễn Thị Minh, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc, theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HNM.DN.2444.191121 ngày 19 tháng 11 năm 2021, có hạn mức là 4,2 tỷ VNĐ. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ có thời hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 10,7%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm: bất động sản tại thửa đất số 562, 563 và 564, tờ bản đồ số 7, Khu đô thị Nam Châu Giang, Phường Liêm Chính, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng Cấp hạn mức tín dụng số REF2225100212/HĐHMTDLT ngày 15 tháng 9 năm 2022, có hạn mức là 30 tỷ VNĐ. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm: quyền đòi nợ đã hình thành trong tương lai từ hợp đồng gia công xuất khẩu ký với các đối tác Handloyal Internantional Corp., L&K Textitle.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/8897149/HĐTD, có hạn mức là 1,4 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ ngày nhận nợ vay đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2023 là 7,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị may mặc gồm:
- 10 bộ máy may lập trình công nghiệp khổ lớn, loại tự động, nhãn hiệu Jack, Model MS 100A+~95SSY-F1;
 - 4 bộ máy may dưỡng tự động Vmas, Model VMS-K9-1308A; và
 - 1 máy nhồi lông vũ ngành may SCR-2P-8G.
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2022/8897149/HĐTD, ngày 8 tháng 12 năm 2022, có hạn mức là 13,5 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ 10,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản, hạng mục gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 715592, vào sổ cấp GCN số CS07467.

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	92.450.000.000	2.384.141.660	94.834.141.660
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(2.006.160.000)	(2.006.160.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	5.026.754.146	5.026.754.146
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	92.450.000.000	5.404.735.806	97.854.735.806
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	92.450.000.000	5.404.735.806	97.854.735.806
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	5.124.191.694	5.124.191.694
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	92.450.000.000	5.528.927.500	97.978.927.500

- (i) Căn cứ Nghị quyết số 09/11/2021/TH/NQ-HĐTV, Công ty thông qua phương án chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Appatex với số tiền là 2.006.160.000 VNĐ. Toàn bộ số tiền đã được thực hiện chi trả trong tháng 12 năm 2021.
- (ii) Căn cứ Quyết định số 912/2022/TH/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam ngày 19 tháng 12 năm 2022, Công ty thông qua phương án chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Appatex với số tiền là 5.000.000.000 VNĐ. Toàn bộ số tiền đã được thực hiện chi trả trong tháng 12 năm 2022.

19. Vốn điều lệ

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Vốn đã góp tại
	VNĐ	%	ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	92.450.000.000	100%	92.450.000.000

Công ty Cổ phần Appatex, là nhà đầu tư, được thành lập tại tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

20.1 Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty đang nắm giữ một số nguyên vật liệu của khách hàng cho các hợp đồng gia công chưa hoàn thành như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải	Mét vuông	687.041,44	Bình thường	895.898,08	Bình thường
Chỉ	Cuộn	3.995,61	Bình thường	18.704,72	Bình thường
Chỉ	Mét	39.954.000,00	Bình thường	64.828.256,49	Bình thường
Bông/Lông	Mét	90.790,99	Bình thường	79.884,59	Bình thường
Bông/Lông	Kilogam	6.251,17	Bình thường	15.385,05	Bình thường
Cúc	Bộ	830.072,48	Bình thường	898.496,53	Bình thường
Cúc	Cái/Chiếc	10.831,87	Bình thường	247.225,65	Bình thường
Khác (Ô zê, Bo dệt)	Bộ/Mét	739.423,67	Bình thường	1.558.285,23	Bình thường
Khác (Nhân, móc, khóa,...)	Cái/Chiếc	2.488.146,07	Bình thường	4.837.047,72	Bình thường
Khác (Nhân, móc, khóa,...)	Mét	2.110.425,64	Bình thường	-	-
Khác (Chun, dây dệt)	Mét	312.853,91	Bình thường	2.429.306,14	Bình thường

20.2 Ngoại tệ các loại

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ	885	884

21. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu gia công hàng trong nước	52.850.073.965	45.925.839.755
Doanh thu gia công hàng xuất khẩu	71.577.197.538	91.382.504.368
	124.427.271.503	137.308.344.123

22. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng gia công trong nước	41.682.251.752	36.372.035.135
Giá vốn hàng gia công xuất khẩu	51.868.648.480	72.352.341.702
	93.550.900.232	108.724.376.837

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	755.065	917.017
Thu nhập lãi cho vay	442.598.181	36.768.388
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	380.750.403	66.744.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	269.060.284	-
	1.093.163.933	104.429.456

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.175.184.020	1.580.095.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.681.802.438	79.979.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	174.532.135
	2.856.986.458	1.834.607.565

25. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.707.771.628	5.019.636.619
Chi phí khác	29.827.782	12.908.046
	3.737.599.410	5.032.544.665

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	13.363.570.452	12.169.882.156
Chi phí khấu hao	3.216.277.380	2.280.937.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.242.065.707	1.045.035.213
Trích/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	42.184.573	(646.200.000)
Chi phí khác	901.263.389	1.185.648.817
	18.765.361.501	16.035.303.384

27. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phí bồi thường vi phạm hợp đồng	-	240.000.000
Khách hàng thanh toán thừa	-	451.225.018
Thu nhập khác	2.862.008	138.454.545
	2.862.008	829.679.563

28. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phạt chậm nộp	134.126.563	-
Xóa sổ công nợ phải thu	-	12.034.944
Chi phí khác	16.605.406	194.184.213
	150.731.969	206.219.157

29. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	21.862.529.933	15.469.862.052
Chi phí gia công thuê ngoài	3.219.361.246	36.191.287.018
Chi phí nhân công	68.030.531.995	59.598.517.886
Chi phí khấu hao	6.898.315.029	5.471.912.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.231.305.639	10.981.365.419
Trích/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	42.184.573	(646.200.000)
	110.284.228.415	127.066.744.447

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Chính phủ ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN chung hiện hành là 20%.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.461.717.874	6.409.401.534
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	343.082.348	381.592.056
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	5.074.026	122.243.350
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(122.243.350)	-
Thu nhập tính thuế	6.687.630.898	6.913.236.940
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.337.526.180	1.382.647.388

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bản cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể.

31. Các giao dịch không bằng tiền cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	-	388.468.000

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Appatex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	Chi phí gia công	(4.276.696.320)	(18.249.380.000)
	Mua hàng hóa	-	(577.944.000)
	Doanh thu bán hàng	10.546.553.700	-
	Chia lợi nhuận	(5.000.000.000)	(2.006.160.000)
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Chi phí gia công	(337.089.600)	(2.490.540.000)
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Cho vay	48.592.513.922	20.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Số dư	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	635.594.880	489.670.000
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phải thu về cho vay (Thuyết minh 8)	25.080.678.103	-
	Phải thu về lãi cho vay	443.516.550	-
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Phải trả người bán (Thuyết minh 13)	-	330.000.000

Cam kết thế chấp khoản vay

Công ty nhận được cam kết từ một số cá nhân là Bà Nguyễn Thị Minh, Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết người nhà của Giám đốc sử dụng tài sản cá nhân để thế chấp các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 17.

33. Thu nhập của Ban Giám đốc

Trong năm, các thành viên Ban Giám đốc không nhận thu nhập từ Công ty.

34. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và UBND tỉnh Hà Nam với tổng diện tích thuê 15.365 m² và thời hạn thuê 45 năm, từ năm 2017 không hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	246.779.520	246.779.520
Từ 2 đến 5 năm	987.118.080	987.118.080
Trên 5 năm	8.143.724.160	8.884.062.720
	9.377.621.760	10.117.960.320

35. Số liệu so sánh

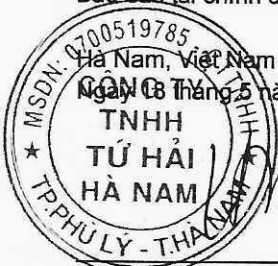
Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã kiểm toán.

36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

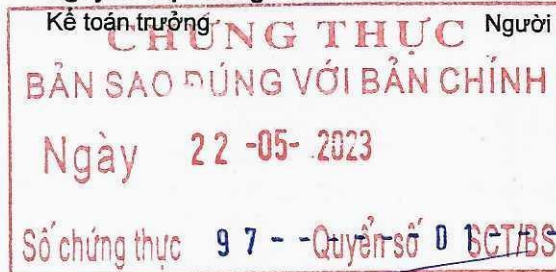
Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM THỊ CÀI

